

UBND HUYỆN NGHĨA ĐÀN
THANH TRA HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 03: Tổng hợp sai phạm tại các công trình, dự án trên địa bàn xã Nghĩa Sơn.
(Kèm theo Kết luận số: 40/KL-TTr ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Thanh tra huyện Nghĩa Đàn)

ĐVT: 1000 đồng										
TT	Đơn vị thi công	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư được quyết toán	Giá trị phần xây lắp được duyệt	Giá trị phần xây lắp được quyết toán	Thanh toán đến 31/7/2022 giá trị xây lắp	Giá trị sai phạm (xây lắp)		
								Tổng sai phạm	Trong đó	
									Thu hồi	Giảm trừ quyết toán
1	Công ty TNHH Hòa Nghĩa	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, xóm Sơn Liên đi xóm Sơn Đoài, xã Nghĩa Sơn	2.450,205	2.399,332	2.068,943	2.062,965	835,00	26,601	26,601	0
2	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Nguyễn Gia	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng UBND xã Nghĩa Sơn	1.069,073	955,388	850,452	842,422	400,00	6,015	6,015	0
Tổng			3.519,278	3.354,720	2.919,395	2.905,387	1.235,00	32,616	32,616	0

UBND HUYỆN NGHĨA ĐÀN
THANH TRA HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục số 01: Tổng thu tài chính, ngân sách năm 2021-2022 xã Nghĩa Sơn.
(Kèm theo Kết luận số: 40/KL-TTr ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Thanh tra huyện Nghĩa Đàn)

ĐVT: đồng.

TT	Phần thu	Huyện giao	Thực hiện	Thực hiện/KH huyện giao %
A	Tổng thu ngân sách và các khoản năm 2021	4.967.614.000	5.348.448.000	107,66
I	Thu ngân sách năm 2021	4.965.414.000	5.311.167.000	107
1	Thu trên địa bàn	771.000.000	925.273.000	120
a	Các khoản thu 100%	359.000.000	560.136.000	156
-	Thu thuế GTGT hộ cá thể	220.000.000	133.857.000	60,8
-	Thu thuế thu nhập cá nhân	85.000.000	73.564.000	86,5
-	Thuế sử dụng đất phi NN	2.000.000	3.635.000	181,75
-	Thu khác ngân sách	7.000.000	7.600.000	108,57
+	<i>Thu xử phạt hành chính</i>	<i>7.000.000</i>	<i>7.600.000</i>	
-	Phí lệ phí	45.000.000	39.549.000	87,9
+	<i>Phí chứng thực</i>	<i>0</i>	<i>25.949.000</i>	

TT	Phần thu	Huyện giao	Thực hiện	Thực hiện/KH huyện giao %
+	Phí môn bài	0	13.600.000	
-	Đóng góp XDCSHT	0	286.000.000	
-	Thu chuyển nguồn	0	15.931.000	
b	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	412.000.000	365.137.000	88,6
	Lệ phí trước bạ	12.000.000	28.349.000	236,2
	Thu cấp quyền sử dụng đất	400.000.000	336.788.000	84,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp	4.194.414.000	4.386.254.000	104,6
a	Bổ sung cân đối ngân sách đầu năm	3.885.080.000	3.885.080.000	100,0
b	Bổ sung cân đối ngân sách trong năm	0	191.840.000	100,0
c	Bổ sung có mục tiêu	309.334.000	309.334.000	100,0
3	Thu các quỹ, chi hộ...	2.200.000	37.281.000	
B	Tổng thu ngân sách và các khoản khác năm 2022	4.899.456.000	5.856.216.000	
I	Thu ngân sách	4.899.456.000	5.534.794.000	112,96
1	Thu trên địa bàn	214.000.000	463.138.000	216,4
a	Các khoản thu 100%	214.000.000	216.531.000	101,2
-	Thu thuế GTGT hộ cá thể	100.000.000	106.159.000	106

TT	Phần thu	Huyện giao	Thực hiện	Thực hiện/KH huyện giao %
-	Thu thuế thu nhập cá nhân	65.000.000	57.893.000	89
-	Thuế sử dụng đất phi NN	2.000.000	3.948.000	197
-	Phí lệ phí	42.000.000	35.648.000	85
+	<i>Phí chứng thực</i>	0	19.848.000	
+	<i>Phí môn bài</i>	0	15.800.000	
-	Thu chuyển nguồn năm 2021 sang 2022	0	12.883.000	
b	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	0	246.607.000	145,3
-	Lệ phí trước bạ	0	64.943.000	0
-	Thu cấp quyền sử dụng đất	0	181.664.000	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp	4.685.456.000	5.071.656.000	106,2
a	Bổ sung cân đối ngân sách đầu năm	4.685.456.000	4.688.045.000	100,1
b	Bổ sung có mục tiêu	0	383.611.000	100,0
3	Thu các quỹ và hỗ trợ	0	321.422.000	
C	TỔNG THU 2 NĂM (A + B)	9.867.070.000	11.204.664.000	109,94

UBND HUYỆN NGHĨA ĐÀN
THANH TRA HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục số 02: Tổng chi tài chính, ngân sách năm 2021-2022 xã Nghĩa Sơn.
(Kèm theo Kết luận số: 40/KL-TTr ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Thanh tra huyện Nghĩa Đàn)

ĐVT: Đồng.

TT	Phần chi	Kế hoạch giao UBND huyện giao	Thực hiện	TH/KH huyện (%)
A	TỔNG CHI NĂM 2021	4.965.414.000	5.346.247.000	107,66
I	CHI NGÂN SÁCH	4.965.414.000	5.311.167.000	110,7
1	Chi thường xuyên	4.169.770.000	4.370.830.000	104,8
a	Chi QLNN, Đoàn thể	3.076.860.000	3.253.171.000	105,7
-	Chi các khoản lương CB, CC; Phụ cấp cán bộ không CT xã, thôn bản và phụ cấp các đoàn thể xóm, và QLNN	3.036.860.000	3.213.171.000	105,8
-	Hội đặc thù	40.000.000	40.000.000	100,0
b	Phụ cấp và hoạt động công tác Đảng	216.460.000	215.856.000	99,7
c	Phụ cấp và hoạt động HĐND	272.610.000	272.610.000	100
d	Chi đảm bảo xã hội và người có công	41.000.000	57.112.000	139,3
đ	Hoạt động An ninh - Quốc phòng	173.840.000	174.871.000	100,6
g	Sự nghiệp giáo dục , THTCĐ	95.000.000	81.960.000	86,3
h	Văn hoá TT và TDTT+ khu dân cư	114.000.000	113.990.000	99,99
i	Sự nghiệp kinh tế	130.000.000	146.500.000	112,7
k	Chi khác ngân sách	50.000.000	44.760.000	89,5
l	Chi TG ngân hàng chính sách	0	10.000.000	
2	Chi đầu tư XD CB	400.000.000	548.600.000	137,15
3	Chi dự phòng	86.310.000	69.520.000	80,5
4	Chi bổ sung có mục tiêu	309.334.000	309.334.000	100,0
5	Chi nguồn chuyển nguồn năm 2021 sang 2022	12.883.000	12.883.000	100
II	Chi các khoản khác	2.200.000	35.080.000	

TT	Phần chi	Kế hoạch giao UBND huyện giao	Thực hiện	TH/KH huyện (%)
	TỔN QUỸ NĂM 2021		2.201.000	
B	TỔNG CHI NĂM 2022	4.899.456.000	5.549.859.000	
<i>I</i>	<i>CHI NGÂN SÁCH</i>	<i>4.899.456.000</i>	<i>5.534.794.000</i>	<i>112,96</i>
<i>1</i>	<i>Chi Thường Xuyên</i>	<i>4.803.386.000</i>	<i>4.640.743.000</i>	<i>88,0</i>
<i>a</i>	<i>Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể</i>	<i>3.695.626.000</i>	<i>3.702.567.000</i>	<i>100,2</i>
1.1	Chi các khoản lương CB, CC; Phụ cấp cán bộ không CT xã, thôn bản và phụ cấp các đoàn thể xóm, và QLNN	3.179.044.000.	3.185.985.000	100,2
1.2	Hội đặc thù	40.000.000	40.000.000	101,0
1.3	Phụ cấp và hoạt động HĐND	230.147.000	230.147.000	100,0
1.4	Phụ cấp và hoạt động công tác Đảng	246.435.000	246.435.000	100,0
<i>b</i>	<i>Chi đảm bảo xã hội và người có công</i>	<i>57.500.000</i>	<i>50.490.000</i>	<i>72,1</i>
<i>c</i>	<i>Hoạt động An ninh - Quốc phòng</i>	<i>369.260.000</i>	<i>389.860.000</i>	<i>105,5</i>
<i>d</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục , TTHTCĐ</i>	<i>96.000.000</i>	<i>92.600.000</i>	<i>94,45</i>
<i>đ</i>	<i>Văn hoá TT và TDTT+ khu dân cư</i>	<i>155.000.000</i>	<i>150.186.000</i>	<i>96,9</i>
<i>h</i>	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>	<i>100,0</i>
<i>g</i>	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>120.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>l</i>	<i>Chi phòng chống dịch</i>	<i>100.000.000</i>	<i>45.040.000</i>	<i>45,04</i>
<i>k</i>	<i>Chi khác ngân sách</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>100</i>
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0	383.611.000	0
3	Chi dự phòng	96.070.000	68.260.000	71,05
4	Chi đầu tư XD CB	0	127.114.000	0
5	Chi chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	0	315.066.000	
II	Chi hộ và các quỹ		15.065.000	
	TỔN QUỸ NĂM 2022		306.357.000	
C	TỔNG CỘNG CHI 2 NĂM (A + B)	9.864.870.000	10.896.106.000	107,66